CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ II 2025 KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025

TP Hồ Chí Minh Tháng 07 năm 2025

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300419930, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-18 08:52:29
Foxit Reader Version: 9.2.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.530.303.050.376**	**2.907.846.266.290**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**331.196.953.376**	**473.343.496.352**
1. Tiền	111		331.196.953.376	473.343.496.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**780.737.553.942**	**775.736.335.831**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		742.086.107.653	758.233.560.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.988.891.869	77.170.955.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.512.736.899	28.091.647.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86.850.182.479)	(87.759.826.762)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**959.663.697.237**	**1.220.499.639.623**
1. Hàng tồn kho	141		959.663.697.237	1.220.499.639.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**458.704.845.821**	**438.266.794.484**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.716.448.916	2.169.134.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444.398.093.893	421.977.256.208
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		12.590.303.012	14.120.403.522
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**826.594.641.081**	**907.410.236.970**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**988.480.286**	**988.480.286**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		988.480.286	988.480.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**755.964.332.041**	**823.790.323.897**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		651.434.203.958	715.977.561.613
- Nguyên giá	222		3.291.423.720.779	3.281.147.147.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.639.989.516.821)	(2.565.169.586.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		24.524.467.948	26.238.097.737
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16.602.646.960)	(14.889.017.171)
3. Tài sản cố định vô hình	227		80.005.660.135	81.574.664.547
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.657.578.581)	(36.088.574.169)
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**42.058.256.090**	**42.315.623.946**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.058.256.090	42.315.623.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.144.059.944**	**6.990.053.122**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.506.285.871)	(2.660.292.693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.439.512.720**	**33.325.755.719**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.439.512.720	33.325.755.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.356.897.691.457**	**3.815.256.503.260**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.994.175.999.133**	**2.455.068.095.606**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.930.502.893.807**	**2.384.697.160.589**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		342.580.209.503	265.024.325.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.206.833.589	14.842.927.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		4.817.439.162	2.204.653.122
4. Phải trả người lao động	314		91.653.486.586	95.390.959.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		157.939.753.528	120.573.924.763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.951.500.480	9.034.360.725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.291.841.973.414	1.868.028.899.742
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.511.697.545	9.597.110.041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**63.673.105.326**	**70.370.935.017**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.147.946.500	16.208.946.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.876.699.466	48.712.481.428
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.648.459.360	5.449.507.089
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.362.721.692.324**	**1.360.188.407.654**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.362.721.692.324**	**1.360.188.407.654**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.595.352.832	211.973.905.714
9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.873.719.492	111.961.881.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.107.637.310	72.071.490.392
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.356.897.691.457**	**3.815.256.503.260**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Đình Khoát

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.197.281.094.603	1.333.006.065.777	2.300.272.442.731	2.551.541.727.954
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91.281.828.946	67.894.337.824	172.993.978.045	139.272.969.351
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**1.105.999.265.657**	**1.265.111.727.953**	**2.127.278.464.686**	**2.412.268.758.603**
4.	Giá vốn hàng bán	11		954.646.091.349	1.065.680.087.893	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**151.353.174.308**	**199.431.640.060**	**271.982.979.976**	**346.974.842.419**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.205.561.044	41.051.626.897	25.158.961.114	42.905.647.523
7.	Chi phí tài chính	22		16.546.863.143	26.910.044.531	37.052.636.919	57.960.511.753
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.388.022.440	23.282.385.134	30.157.885.814	52.818.939.469
8.	Chi phí bán hàng	25		59.859.584.638	92.859.087.836	96.846.844.033	139.482.662.084
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67.144.190.910	97.479.292.489	124.187.194.585	154.628.302.828
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**23.008.096.661**	**23.234.842.101**	**39.055.265.553**	**37.809.013.277**
11.	Thu nhập khác	31		2.192.365.551	3.169.916.202	3.622.096.710	12.307.965.028
12.	Chi phí khác	32			1.342.895		110.379.639
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.192.365.551**	**3.168.573.307**	**3.622.096.710**	**12.197.585.389**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50=30+40)	**50**		**25.200.462.212**	**26.403.415.408**	**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		2.391.633.083	(199.869.827)	4.370.772.682	4.520.766.825
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		1.132.218.949	5.480.552.908	(2.801.047.729)	4.690.242.442
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.676.610.180	21.122.732.327	41.107.637.310	40.795.589.399
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70					
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71					

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Đình Khoát

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	78.102.564.866	98.850.437.715
- Các khoản dự phòng	03	(2.063.651.105)	(13.266.512.297)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.883.526.095)	32.570.154.682
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.170.621.929)	(61.226.866.215)
- Chi phí lãi vay	06	30.157.885.814	52.818.939.469
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**120.820.013.814**	**159.752.752.020**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(26.669.809.649)	(273.130.325.951)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	260.835.940.091	265.314.041.989
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	127.665.572.212	32.738.350.118
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	14.338.928.837	7.789.908.759
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.157.885.814)	(52.818.939.469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.135.850.856)	(9.751.836.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.622.096.710	12.307.965.028
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.572.186.536)	(25.347.426.675)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**460.746.818.809**	**116.854.489.354**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.019.205.154)	(61.184.065.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bn TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	4.548.525.219	42.905.647.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.470.679.935)**	**(18.278.417.970)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.376.169.568.844	1.595.078.119.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.955.192.277.134)	(1.650.900.306.858)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	3.166.500.000	(3.166.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.087.578.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(606.943.786.890)**	**(58.988.687.352)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(151.667.648.016)**	**39.587.384.032**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**473.343.496.352**	**289.674.601.758**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.521.105.040	11.749.050.103
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	**331.196.953.376**	**341.011.035.893**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Đình Khoát

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. **Nghành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**

5. **Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lốp Radial.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

8. **Tổng số lao động : 1.775 Người**

Trong đó: Lao động gián tiếp: 714 người, lao động trực tiếp: 1.061 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c. Các khoản cho vay
d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lơn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế tóan, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013//TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh tóan tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch tóan được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

***12.* Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

***13.* Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

***14.* Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

***15.* Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***16.* Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

***17.* Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

***18.* Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

***19.* Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**
- **Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản**
- **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

  Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

  Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

  Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp

  Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

***20.* Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- **Doanh thu bán hàng:**

  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

  Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

  Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

  Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;

  Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

  Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- **Doanh thu hoạt động tài chính:**

  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:**dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
  Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
  Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
  Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương

lai phát sinh từ việc:
+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

27. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính.

28. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

29. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.593.665.372	949.963.706
- Tiền gởi ngân hàng	329.603.288.004	472.393.532.646
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn <3T)		-
Tổng cộng	**331.196.953.376**	**473.343.496.352**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2025			01/01/2025		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025			01/01/2025	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.144.059.944	9.650.345.815	(1.506.285.871)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	**742.086.107.653**	**758.233.560.099**
- Công ty TNHH Lốp xe PT	44.139.168.253	35.022.007.980
- TIRECO, INC	239.346.272.954	105.775.121.579
- Penn Strategic Imports, Inc	75.589.481.421	62.431.668.571
- Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	29.746.286.645	102.766.001.515
- Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	37.997.438.565	58.634.192.854
- Khách hàng khác	315.267.459.815	393.604.567.601
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	**742.086.107.653**	**758.233.560.099**

04 - Phải thu khác	**30/06/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động		255.908.631	179.090.642	
- Ký cược, ký quỹ		11.780.001.981	10.316.835.061	
- Các khoản phải thu khác		16.476.826.287	17.595.721.580	
Tổng cộng	-	**28.512.736.899**	**28.091.647.283**	

05 -Tài sản thiếu chờ xử lý	**30/06/2025**		**01/01/2025**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 -Nợ xấu	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi						
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65.000.051			65.000.051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	111.327.378			111.327.378		
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoàng Lê Bình	135.590.000			135.590.000		
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000			5.852.000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000			22.556.000		
HKD Bá Tiệp (246019)	22.706.882			22.706.882		
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000			54.830.000		
CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	-			47.281.150		
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400			20.525.400		
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000			9.702.000		
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770	4.600.200			4.600.200		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976			11.915.976		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	103.488.443			283.488.443		
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	35.742.000			35.742.000		
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835			73.920.835		
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045			1.318.152.045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382			1.843.715.382		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	551.626.532			551.626.532		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.035.107.564	3.035.107.564
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tưởng Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV va SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	6.654.514	8.880.477
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	-	9.020.000
M/S TYRE LINK (XK0039)	275.399.369	275.399.369
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.726.115.225	5.726.115.225
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	-	-
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120	3.434.200	3.434.200
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.074.918.752	6.074.918.752
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC	30.000.000	30.000.000
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000	81.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000		70.000.000	
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000		110.000.000	
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018		525.361.018	
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG	20.000.000		20.000.000	
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073		14.630.073	
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194		139.260.194	
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433		21.952.433	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	-		54.020.190	
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam	80.905.000		80.905.000	
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)	-		190.638.000	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	16.737.401.085		16.737.401.085	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	24.436.911.293		24.436.911.293	
Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110	146.873.000		146.873.000	
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	39.242.387		130.422.840	
CÔNG TY TNHH MTV HẠ DŨNG - 223043	-		135.278.527	
CÔNG TY TNHH MTV VỎ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049	702.238.896		902.238.896	
CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCHI- 281102	401.684.628		401.684.628	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG	27.879.652		27.879.652	
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	17.511.003.990		17.511.003.990	
			-	
Tổng cộng	**86.850.182.479**	-	**87.759.826.762**	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	545.517.829.970		724.743.831.605	
- Công cụ, dụng cụ	18.614.899.110		16.775.076.392	
- Thành phẩm	381.473.593.002		464.820.686.620	
- Hàng hoá	14.057.375.155		14.160.045.006	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**959.663.697.237**		**1.220.499.639.623**	-

08 - Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	35.536.355.671		35.536.355.671	
- XDCB	2.882.453.419		5.048.448.745	
- Sửa chữa	3.639.447.000		1.730.819.530	
Tổng cộng	**42.058.256.090**		**42.315.623.946**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**958.891.842.681**	**2.267.937.021.032**	**44.614.481.113**	**9.703.802.943**	**3.281.147.147.769**
2. Số tăng trong kỳ	5.416.138.905	4.860.434.106	72.000.000		**10.348.573.011**
Trong đó: - Mua sắm mới					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.416.138.905	4.860.434.106			10.276.573.011
- Chuyển nhóm	-	-	72.000.000		72.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	72.000.000	-	-	**72.000.000**
- Chuyển nhóm		72.000.000			72.000.000
- Thanh lý	-	-			-
4. Số dư cuối kỳ	**964.307.981.586**	**2.272.725.455.138**	**44.686.481.113**	**9.703.802.943**	**3.291.423.720.779**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	**624.956.354.480**	**1.890.719.745.169**	**41.807.081.660**	**7.686.404.847**	**2.565.169.586.156**
2. Số tăng trong kỳ	15.045.484.579	58.212.162.968	553.584.068	1.008.699.048	**74.819.930.663**
- Tăng mới	15.045.484.579	58.212.162.968	553.584.068	1.008.699.048	74.819.930.663
- Chuyển nhóm	-		-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Trong đó: - Chuyển nhóm		-			-
- Khác	-	-			-
4. Số dư cuối kỳ	**640.001.839.059**	**1.948.931.908.136**	**42.360.665.728**	**8.695.103.895**	**2.639.989.516.818**
					-
III. Giá trị còn lại					-
1. Số dư đầu kỳ	**333.935.488.201**	**377.217.275.862**	**2.807.399.453**	**2.017.398.096**	**715.977.561.613**
2. Số dư cuối kỳ	**324.306.142.527**	**323.793.547.002**	**2.325.815.385**	**1.008.699.048**	**651.434.203.958**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
- Tăng mới				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	**24.066.055.418**	**5.386.776.656**	**6.635.742.094**	**36.088.574.169**
Số tăng trong kỳ	1.064.465.755	504.538.657	-	**1.569.004.412**
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	**25.130.521.173**	**5.891.315.314**	**6.635.742.094**	**37.657.578.580**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**80.303.627.049**	**1.271.037.499**	-	**81.574.664.547**
Số dư cuối kỳ	**79.239.161.294**	**766.498.841**	-	**80.005.660.135**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ / Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	**41.127.114.908**	-	-	**41.127.114.908**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ			-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**41.127.114.908**	-	-	**41.127.114.908**
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-	**14.889.017.171**	-	-	**14.889.017.171**
Số tăng trong kỳ	-	1.713.629.789		-	1.713.629.789
Trích					
Chuyển nhóm		-			
Số giảm trong kỳ	-			-	-
Số dư cuối kỳ	-	**16.602.646.960**	-	-	**16.602.646.960**
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	-	**26.238.097.737**	-	-	**26.238.097.737**
Số dư cuối kỳ	-	**24.524.467.948**	-	-	**24.524.467.948**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí trả trước	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: CCDC	161.558.747	
- XN Radial: CP bảo hiểm	968.859.922	1.928.838.683
- XN Hóc Môn: Bảo hiểm	586.030.247	240.290.071
Tổng cộng	**1.716.448.916**	**2.169.128.754**
b) Dài hạn		
- Văn phòng: CP Quảng cáo, Công nghệ thông tin	1.729.160.839	3.804.153.847
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu	2.756.704.099	5.626.256.492
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	1.893.510.416	3.236.354.170
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm,CCDC…	1.191.451.103	1.810.461.300
- XN Radial: CCDC	11.868.686.263	18.848.529.910
Tổng cộng	**19.439.512.720**	**33.325.755.719**

14- Tài sản khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.290.882.427.950	1.290.882.427.950	1.369.566.969.206	1.942.875.259.172	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
- Nợ dài hạn đến hạn trả	959.545.464	959.545.464	287.863.638	3.166.500.000	3.838.181.826	3.838.181.826
Tổng cộng	**1.291.841.973.414**	**1.291.841.973.414**	**1.369.854.832.844**	**1.946.041.759.172**	**1.868.028.899.742**	**1.868.028.899.742**
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	23.389.699.466	23.389.699.466	6.014.736.000	7.269.517.962	24.644.481.428	24.644.481.428
- Vay vốn CBCNV	22.487.000.000	22.487.000.000	300.000.000	1.881.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
Tổng cộng	**45.876.699.466**	**45.876.699.466**	**6.314.736.000**	**9.150.517.962**	**48.712.481.428**	**48.712.481.428**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Lũy kế năm nay			Lũy kế năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	**35.657.159.156**	**7.830.340.974**	**27.826.818.182**	**29.471.628.148**	**7.402.082.693**	**22.069.545.455**
- HĐ 2019-00031-001	-					
- HĐ 90.17.05/CTTC	-					
- HĐ: 2018-00058-001	-					
- HĐ: 90.18.05/CTTC	-					
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	35.657.159.156	7.830.340.974	27.826.818.182	29.471.628.148	7.402.082.693	22.069.545.455
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

16 - Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	22.880.985.145	22.880.985.145	22.787.155.618	22.787.155.618
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	61.967.185.436	61.967.185.436	14.408.382.107	14.408.382.107
+ Cty TNHH Thương Mại Ruslan	35.807.594.200	35.807.594.200	12.352.633.000	12.352.633.000
+ Cty TNHH Kim loại màu Trường Thành	17.508.150.000	17.508.150.000	3.861.000.000	3.861.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	204.416.294.722	204.416.294.722	211.615.154.974	209.247.029.974
Tổng cộng	**342.580.209.503**	**342.580.209.503**	**265.024.325.699**	**262.656.200.699**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2025
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	29.109.513.013	29.109.513.013	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	884.173.190	194.475.396.907	192.011.668.824	3.347.901.273
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.442.822.375	6.973.284.486	1.469.537.889
Tổng cộng	**884.173.190**	**232.027.732.295**	**228.094.466.323**	**4.817.439.162**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	**421.977.256.208**	**145.386.720.962**	**122.965.883.277**	**444.398.093.893**
Thuế VAT đầu vào	*421.977.256.208*	*145.386.720.962*	*122.965.883.277*	*444.398.093.893*
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ		*112.698.250.564*		
Thuế VAT đầu ra	-			-
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	1.468.174.822	858.060.919	868.725.000	1.478.838.903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.627.800.847	4.370.772.682	4.135.850.856	5.392.879.021
- Thuế thu nhập cá nhân	4.911.443.409	3.327.606.853	4.129.748.532	5.713.585.088
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	9.000.000	5.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	792.504.512	792.504.512		-
Tổng cộng	**434.777.179.798**	**154.739.665.928**	**132.109.207.665**	**456.988.396.905**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18 -Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
- Lãi vay		
- Các khoản khác	157.939.753.528	120.573.924.763
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	123.197.972.259	111.495.053.298
Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	24.310.740	342.970.956
Chi phí SCL, cơm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn	4.581.393.520	1.435.968.168
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi	2.682.241.816	508.703.369
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	27.453.835.193	6.791.228.972
Tổng cộng	**157.939.753.528**	**120.573.924.763**

19 -Phải trả khác

a) Các khoản phải trả ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.736.028.471	1.522.007.306
- Phải trả về CPH	174.835.866	174.835.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.040.636.143	7.337.517.553
Tổng cộng	**7.951.500.480**	**9.034.360.725**

a) Các khoản phải trả dài hạn	30/06/2025 Giá trị	01/01/2025 Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.147.946.500	16.208.946.500
Tổng cộng	**15.147.946.500**	**16.208.946.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 -Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH

21 - Trái phiếu phát hành

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 -Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

24 -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.648.459.360	5.449.507.089

	30/06/2025	01/01/2025
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái triếu	Các quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**1.036.264.670.000**	-	-	**211.973.905.714**	-	-	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	**1.036.264.670.000**	-	-	**211.973.905.714**	-	-	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							41.107.637.310		41.107.637.310
- Tăng khác				21.621.447.118					21.621.447.118
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							60.195.799.758		60.195.799.758
Số dư cuối kỳ năm nay	**1.036.264.670.000**	-	-	**233.595.352.832**	-	-	**92.873.719.492**	**(12.050.000)**	**1.362.721.692.324**

-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp cuối năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

đ- Cổ tức	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:….		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếuưu đãi:….		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:…		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Quỹ đầu tư phát triển	233.595.352.832	193.861.513.190
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		

27 - Chênh lệch tỷ giá	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 - Nguồn kinh phí	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	8.071.872,20	15.701.110,72
- Ngoại tệ EUR	10.674,28	12.162,72
- Ngoại tệ RUB	11.098.207,74	21.226.920,42
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079
Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguỹn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842
Tổng cộng	**8.487.836.702**

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 6T năm 2025	Lũy kế 6T năm 2024
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.300.272.442.731**	**2.551.541.727.954**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.291.095.622.277	1.330.617.788.224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.176.820.454	1.220.923.939.730
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**172.993.978.045**	**139.272.969.351**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	170.059.593.395	137.938.166.511
- Hàng bán bị trả lại	2.934.384.650	1.334.802.840

3 - Giá vốn hàng bán	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184
Tổng cộng	**1.855.295.484.710**	**2.065.293.916.184**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	5.275.435.019	15.502.882.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.883.526.095	27.402.764.541
Tổng cộng	**25.158.961.114**	**42.905.647.523**

5 - Chi phí tài chính	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Lãi tiền vay	30.157.885.814	52.818.939.469
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.347.084.186	3.619.542.624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	547.669.919	1.522.029.660
Tổng cộng	**37.052.639.919**	**57.960.511.753**

6 - Thu nhập khác	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Các khoản khác	3.622.096.710	12.307.965.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	**3.622.096.710**	**12.307.965.028**
7 - Chi phí khác		
- Các khoản khác		110.379.639
Tổng cộng	**-**	**110.379.639**
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	84.529.738.337	98.574.087.557
- Các khoản chi phí QLDN khác	39.657.456.248	56.054.215.271
Tổng cộng	**124.187.194.585**	**154.628.302.828**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	23.400.000.000	36.801.386.682
CP xuất khẩu	43.144.401.889	46.953.763.351
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.302.442.144	55.727.512.051
Tổng cộng	**96.846.844.033**	**139.482.662.084**
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.199.320.945	1.473.090.870.700
- Chi phí nhân công	180.517.040.132	192.764.725.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.102.564.867	98.850.438.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.429.307.478	119.327.860.141
- Chi phí khác bằng tiền	237.745.000.202	258.932.569.588
Tổng cộng	**1.972.993.233.624**	**2.142.966.463.725**
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.370.772.682	4.520.766.825
- Thuế thu nhập hoãn lại	(2.801.047.729)	4.690.242.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

a. Lợi nhuận từ HĐKD năm 2024		**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN		**20.823.498.854**	**27.402.764.541**
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá Quí I năm 2025		20.823.498.854	27.402.764.541
d. Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế (a-b+c)		**21.853.863.409**	**22.603.834.125**
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành		**4.370.772.682**	**4.520.766.825**
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	20%	4.370.772.682	4.520.766.825
- Chi phí thuế TNDN theo BBKTNN			2.696.413.422
Cộng		**4.370.772.682**	**4.520.766.825**

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**Lũy kế 6T năm 2025**	**Lũy kế 6T năm 2024**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		**4.164.699.771**	**5.480.552.908**
+ Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		20.823.498.854	27.402.764.541
+ Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(6.965.747.500)	(790.310.466)
+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4.164.699.771	5.480.552.908
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**(2.801.047.729)**	**4.690.242.442**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong trương lai

2) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3) Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	-	4.748.225.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TỔNG THU NHẬP 6T ĐẦU NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ tên	Chức vụ	Thưởng Tết 2025 - Trong năm	Lương + các khoản PC	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	32.222.222		48.000.000	80.222.222
2	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT.TGĐ	14.000.000	323.830.770	37.000.000	374.830.770
3	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGĐ	200.970.000	363.461.077	37.000.000	601.431.077
4	Nguyễn Văn Chung	HĐQT			13.000.000	13.000.000
5	Ngô Ngọc Quang	HĐQT			13.000.000	13.000.000
6	Nguyễn Ánh	P.TGĐ	177.003.000	334.061.077		511.064.077
7	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	154.110.000	219.129.462		373.239.462
8	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	16.666.667	-	29.000.000	45.666.667
9	Nguyễn Công Hải	BKS			11.000.000	11.000.000
10	Đào Văn Đức	HĐQT	26.666.667		24.000.000	50.666.667
11	Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	8.000.000	-	24.000.000	32.000.000
12	Lê Thị Thảo	BKS	6.000.000	-	18.000.000	24.000.000
	Tổng cộng		**635.638.556**	**1.240.482.385**	**254.000.000**	**2.130.120.941**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Ông Bùi Văn Thắng	– Chủ Tịch HĐQT		Nắm giữ: 21.764.173	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Đình Khoát	– Thành viên HĐQT - T.GĐ		Nắm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Hiền	– Thành viên HĐQT - P.TGĐ		Nắm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Chung	– Thành viên HĐQT	18/04/2025	Nắm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Ngô Ngọc Quang	– Thành viên HĐQT	18/04/2025		

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được Công Ty lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Đình Khoát

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JSC.,

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

Financial statements 2th Quarter 2025

For 2th quarter year 2025, ended as at 30/06/2025

Ho chi Minh city, January 2025

BALANCE SHEET

At 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. SHORT-TERM ASSETS	**100**		**2.530.303.050.376**	**2.907.846.266.290**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**331.196.953.376**	**473.343.496.352**
Cash	111		331.196.953.376	473.343.496.352
Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	**120**		**-**	**-**
Trading securities	121		-	-
Provisions for decline in value of trading securities	122		-	-
Held to maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	**130**		**780.737.553.942**	**775.736.335.831**
Short-term trade receivables	131		742.086.107.653	758.233.560.099
Short-term prepayments to suppliers	132		96.988.891.869	77.170.955.211
Short-term intra-company receivables	133		-	-
Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
Short-term loan receivables	135		-	-
Other short-term receivables	136		28.512.736.899	28.091.647.283
Short-term provisions for doubtful debts	137		(86.850.182.479)	(87.759.826.762)
Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	**140**		**959.663.697.237**	**1.220.499.639.623**
Inventories	141		959.663.697.237	1.220.499.639.623
Provisions for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**458.704.845.821**	**438.266.794.484**
Short-term prepaid expenses	151		1.716.448.916	2.169.134.754
Deductible VAT	152		444.398.093.893	421.977.256.208
Taxes and other receivables from government budget	153		12.590.303.012	14.120.403.522
Government bonds purchased for resale	154		-	-
Other current assets	155		-	-
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**826.594.641.081**	**907.410.236.970**
I. Long-term receivables	**210**		**988.480.286**	**988.480.286**
Long-term trade receivables	211		-	-
Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
Working capital provided to sub-units	213		-	-
Long-term intra-company receivables	214		-	-
Long-term loan receivables	215		-	-
Other long-term receivables	216		988.480.286	988.480.286
Long-term provisions for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**755.964.332.041**	**823.790.323.897**
Tangible fixed assets	221		651.434.203.958	715.977.561.613
- Historical costs	222		3.291.423.720.779	3.281.147.147.769
- Accumulated depreciation	223		(2.639.989.516.821)	(2.565.169.586.156)

BALANCE SHEET

At 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
Finance lease fixed assets	224		24.524.467.948	26.238.097.737
- Historical costs	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Accumulated depreciation	226		(16.602.646.960)	(14.889.017.171)
Intangible fixed assets	227		80.005.660.135	81.574.664.547
- Historical costs	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Accumulated depreciation	229		(37.657.578.581)	(36.088.574.169)
III. Investment properties	**230**		-	-
- Historical costs	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**		**42.058.256.090**	**42.315.623.946**
Long-term work in progress	241		-	-
Construction in progress	242		42.058.256.090	42.315.623.946
V. Long-term investments	**250**		**8.144.059.944**	**6.990.053.122**
Investments in subsidiaries	251		-	-
Investments in joint ventures and associates	252		9.650.345.815	9.650.345.815
Investments in equity of other entities	253		-	-
Provisions for long-term investments	254		(1.506.285.871)	(2.660.292.693)
Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**19.439.512.720**	**33.325.755.719**
Long-term prepaid expenses	261		19.439.512.720	33.325.755.719
Deferred income tax assets	262		-	-
Long-term equipment and spare parts for	263		-	-
Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**3.356.897.691.457**	**3.815.256.503.260**

BALANCE SHEET

At 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	**300**		**1.994.175.999.133**	**2.455.068.095.606**
I. Short-term liabilities	**310**		**1.930.502.893.807**	**2.384.697.160.589**
Short-term trade payables	311		342.580.209.503	265.024.325.699
Short-term prepayments from customers	312		22.206.833.589	14.842.927.333
Taxes and other payables to government budget	313		4.817.439.162	2.204.653.122
Payables to employees	314		91.653.486.586	95.390.959.164
Short-term accrued expenses	315		157.939.753.528	120.573.924.763
Short-term intra-company payables	316		-	-
Payables under schedule of construction contract	317		-	-
Short-term unearned revenues	318		-	-
Other short-term payments	319		7.951.500.480	9.034.360.725
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.291.841.973.414	1.868.028.899.742
Short-term provisions	321			-
Bonus and welfare fund	322		11.511.697.545	9.597.110.041
Price stabilization fund	323		-	-
Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liabilities	**330**		**63.673.105.326**	**70.370.935.017**
Long-term trade payables	331		-	-
Long-term repayments from customers	332		-	-
Long-term accrued expenses	333		-	-
Intra-company payables for operating capital	334		-	-
Long-term intra-company payables	335		-	-
Long-term unearned revenues	336		-	-
Other long-term payables	337		15.147.946.500	16.208.946.500
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		45.876.699.466	48.712.481.428
Convertible bonds	339		-	-
Preference shares	340		-	-
Deferred income tax payables	341		2.648.459.360	5.449.507.089
Long-term provisions	342		-	-
Science and technology development fund	343		-	-
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**1.362.721.692.324**	**1.360.188.407.654**
I. Owner's equity	**410**		**1.362.721.692.324**	**1.360.188.407.654**
Contributed capital	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Preference shares	411b		-	-
Capital surplus	412		-	-
Conversion options on convertible bonds	413		-	-
Other capital	414		-	-
Treasury shares	415		(12.050.000)	(12.050.000)
Differences upon asset revaluation	416		-	-
Exchange rate differences	417		-	-

BALANCE SHEET

At 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
Development and investment funds	418		233.595.352.832	211.973.905.714
Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
Other equity funds	420		-	-
Undistributed profit after tax	421		92.873.719.492	111.961.881.940
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		41.107.637.310	72.071.490.392
Capital expenditure funds	422		-	-
II. Funding sources and other funds	**430**		-	-
Funding sources	431		-	-
Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL SOURCES (440=300+400)	**440**		**3.356.897.691.457**	**3.815.256.503.260**

TP. Ho Chi Minh, July 18, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thanh Hien	Vu Quoc Anh	Nguyen Dinh Khoat

INCOME STATEMENT

2th Quarter 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	1st Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
Revenues from sales and services rendered	**01**	VI.1	**1.197.281.094.603**	**1.333.006.065.777**	**2.300.272.442.731**	**2.551.541.727.954**
Revenue deductions	02	VI.2	91.281.828.946	67.894.337.824	172.993.978.045	139.272.969.351
Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	**10**		**1.105.999.265.657**	**1.265.111.727.953**	**2.127.278.464.686**	**2.412.268.758.603**
Costs of goods sold	11	VI.3	954.646.091.349	1.065.680.087.893	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184
Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)	**20**		**151.353.174.308**	**199.431.640.060**	**271.982.979.976**	**346.974.842.419**
Financial income	21	VI.4	15.205.561.044	41.051.626.897	25.158.961.114	42.905.647.523
Financial expenses	22	VI.5	16.546.863.143	26.910.044.531	37.052.636.919	57.960.511.753
- In which: Interest expenses	*23*		*12.388.022.440*	*23.282.385.134*	*30.157.885.814*	*52.818.939.469*
Selling expenses	25	VI.8	59.859.584.638	92.859.087.836	96.846.844.033	139.482.662.084
General administration expenses	26	VI.8	67.144.190.910	97.479.292.489	124.187.194.585	154.628.302.828
Net profits from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**23.008.096.661**	**23.234.842.101**	**39.055.265.553**	**37.809.013.277**
Other income	31	VI.6	2.192.365.551	3.169.916.202	3.622.096.710	12.307.965.028
Other expenses	32	VI.7	-	1.342.895	-	110.379.639
Other profits (40=31-32)	**40**		**2.192.365.551**	**3.168.573.307**	**3.622.096.710**	**12.197.585.389**
Total net profit before tax (50=30+40)	**50**		**25.200.462.212**	**26.403.415.408**	**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
Current corporate income tax expenses	51	VI.10	2.391.633.083	(199.869.827)	4.370.772.682	4.520.766.825
Deferred corporate income tax expenses	52	VI.11	1.132.218.949	5.480.552.908	(2.801.047.729)	4.690.242.442
Profits after enterprise income tax (60=50-51-52)	**60**		**21.676.610.180**	**21.122.732.327**	**41.107.637.310**	**40.795.589.399**
Basic earnings per share	70	VI.12	-			-
Diluted earnings per share	71	VI.13	-			-

TP. Ho Chi Minh, July 18, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thanh Hien	Vu Quoc Anh	Nguyen Dinh Khoat

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

2th Quarter 2025

Unit: VND

Item	Code	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
Profit before tax	**01**	**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	78.102.564.866	98.850.437.715
- Provisions	03	(2.063.651.105)	(13.266.512.297)
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	(19.883.526.095)	32.570.154.682
- Gains (losses) on investing activities	05	(8.170.621.929)	(61.226.866.215)
- Interest expenses	06	30.157.885.814	52.818.939.469
- Other adjustments	07	-	-
Operating profit before changes in working capital	**08**	**120.820.013.814**	**159.752.752.020**
- Increase (decrease) in receivables	09	(26.669.809.649)	(273.130.325.951)
- Increase (decrease) in inventories	10	260.835.940.091	265.314.041.989
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	127.665.572.212	32.738.350.118
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	14.338.928.837	7.789.908.759
- Increase (decrease) in trading securities	13	-	
- Interest paid	14	(30.157.885.814)	(52.818.939.469)
- Enterprise income tax paid	15	(4.135.850.856)	(9.751.836.465)
- Other receipts from operating activities	16	3.622.096.710	12.307.965.028
- Other payments on operating activities	17	(5.572.186.536)	(25.347.426.675)
Net cash flows from operating activities	**20**	**460.746.818.809**	**116.854.489.354**
II. Cash flows from investing activities			
Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(10.019.205.154)	(61.184.065.493)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	-	-
Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	-	-
Equity investments in other entities	25	-	-
Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-
Interest and dividend received	27	4.548.525.219	42.905.647.523
Net cash flows from investing activities	**30**	**(5.470.679.935)**	**(18.278.417.970)**
III. Cash flows from financial activities			
Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
Proceeds from borrowings	33	1.376.169.568.844	1.595.078.119.506

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

2th Quarter 2025

Unit: VND

Item	Code	Current year	Previous year
Repayment of principal	34	(1.955.192.277.134)	(1.650.900.306.858)
Repayment of financial principal	35	3.166.500.000	(3.166.500.000)
Dividends or profits paid to owners	36	(31.087.578.600)	
Net cash flows from financial activities	**40**	**(606.943.786.890)**	**(58.988.687.352)**
Net cash flows during the fiscal year (50=20+30+40)	**50**	**(151.667.648.016)**	**39.587.384.032**
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal	**60**	**473.343.496.352**	**289.674.601.758**
Effect of exchange rate fluctuations	61	9.521.105.040	11.749.050.103
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (70=50+60+61)	**70**	**331.196.953.376**	**341.011.035.893**

TP. Ho Chi Minh, July 18, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thanh Hien	Vu Quoc Anh	Nguyen Dinh Khoat

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

I. THE COMPANY'S INFORMATION

1. Form of ownership

The Southern Rubber Industry JSC., is transformed from former Rubber Industry Co. based on the decision No.3240/QĐ-BCN dated October 10 ,2005 of Ministry of Industry.

Contributed capital of company on 30/06/2025 is 1,036,264,670,000 VND, equivalent 103,626,467 stocks (face-value 10,000 VND/stock). Trong đó/In which:

- State-owned stocks are : 52,855,849 stocks, gets 51% legal capital.
- Stocks owned by the others are:50,770,618 stocks, gets 49% legal capital.

2. Business fields

- Manufacturing, commercial and services.

3. Business lines

- Manufacturing and trading of industrial and consumption rubber products
- Trading of industrial and consumption rubber products. Trading of materials ,chemicals(except poisons) and
- Real-estate business

4. Ordinary course of business: 12 months

5. Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements

- Not affected

6. Enterprise structure

List of factory

- Dong Nai factory
- Hoc Môn factory
- Binh Loi factory
- Radial 2 factory
- Radial tires factory

7. Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements: not affected.

8. Total labourers:

In which: Indirect labourers: 714 , Direct labourers: 1,061

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

2. Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

c. Other currencies convert

Transactions in currencies other than Vietnam dong must be recorded in original currency and converted into Vietnam dong. Overdraft is recorded as a bank loan.

At the reporting date, the company is requested to revalue the balance of foreign currencies and monetary gold as belows:

- The balance of foreign currencies: using buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date;
- The monetary gold: re-evaluated according to the buying prices on the domestic market at the time in which the financial statement is prepared. The buying prices on the domestic market are prices announced by the State bank. In case the State bank does not announce gold buying-prices, the buying-prices announced by enterprise

2. Financial investment

a. Trading securities

b. Held to maturity investments

c. Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

d. Investment in equity of other entities

Investment in equity of other entities are the investments in equity instruments of other entities but the Company does not control or influence significantly to the invested entities.

3. Trade and other receivables

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

The classification of receivables must be managed as belows:

- Trade receivables: any receivable having from trading activities between the company and its clients: selling goods, providing service, disposal of assets, exported receivable of consigner through the consignee;
- Intra-company receivables: receivables between the company with its dependant branches;
- Other receivables: are non trade receivables and do not related to trading activities.

For the preparation of financial statements, the receivables must be classified as belows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

Provisions for bad debts: The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the comapny may sell these long-term bad detbs to debt collection company or write off (according to

4. Inventories

Recognition basis

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The assets are purchased for the production, use or sale are not presented in this item but are presented in item "Long-term equipment, supplies, spare parts ", including:

- Costs of work in progress beyond a normal operating cycle (over 12 months);
- Supplies, equipments and spare parts for replacement which reserved period are more than 12 months or more than an ordinary cycle of business operation.

Cost determination of inventories

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average.

Record method of inventories

Inventories are recorded in line with or perpetual method.

Provisions for decline in value of inventories

In the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Tangible and intangible fixed assets, investment properties

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Historical cost of finance lease fixed assets are recognized at the fair value of the leased property or the present value of the minimum lease payment (in case the fair value is higher than the present value of the minimum lease payment) plus the initial costs directly related to the initial operation of financial leasing.

During the operation, the depreciation is recorded to depreciation expense for using assets. Intangible fixed assets which ar termed land use rights are depreciated.

Investment properties are depreciated normally, except for investment property for waiting increase of price. The Company just only determine value of loss cause of decreasing value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as Circular 45/2013/TT-BTC

6. Business cooperation contract

7. Deferred corporate income tax expenses

8. Prepaid expenses

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistantly.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service less than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as short - term.

- Prepaid expense related to purchase or service over than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as long - term.

9. Trade and other payables

All payables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

The classification of payables must be managed as belows:

- Trade payables: any payable having from trading activities from purchase, using service, import though consigner;
- Intra-company payables: payables between the company with its dependant branches;

For the preparation of financial statements, the paybles must be classified as belows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

10. Loans and finance lease liabilities

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease

For the preparation of financial statements, the loans and finance lease liabilities must be classified as belows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the

11. Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisitionor work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

12. Accrued expenses

Paybles for purchase, using service from suppliers or providing already by supplier but not yet paid due to lack of supporting documnets and payables to employee are allowed to record to expense to match the matching concept between revenue and expense. The accrual must be calculated carefully and must have proper evidence. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

13. Provision for payables

14. Unearned revenues

15. Convertible bonds

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

16. Capital

Contributed capital, capital surplus , conversion options on convertible bonds, other capital

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:

- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

The conversion options on convertible bonds arising from convertable shares issuance which prescribed in issuance plan. The value of capital component of convertible bonds is the difference between the total proceeds from the issuance of convertible bonds and the value of the debt component of the convertible bonds. At the time of initial recognition, the value of conversion options on convertible bonds are recorded separately in owner's capital. At the bond maturity, accountants shall record this option as capital surplus.

Other capital: to reflect operation capital which set up additionally from the result of the operating results or given as gifts, presents, asset revaluation (under the current regulations).

Differences upon asset revaluation

Differences upon asset revaluation reflect differences due to revaluation of existing assets and situation of settlement of such differences. Assets are revalued mainly fixed assets, property investment. In some cases it is possible and necessary to revaluate materials, equipments, tools, finished goods, goods, unfinished goods ...

Differences upon asset revaluation in the following cases:

- Decision of the State;
- Equitization of State enterprises;
- Other cases under law regulations.

Asset value shall be re-determined on the basis price list of State, asset valuation council professional valuation

Foreign exchange rate difference

Exchange rate difference is the difference occurring from exchange or revaluating foreign currency monetary items in different exchange rate.

Exchange rate difference is recorded to financial income (if gain) or financial expense (if loss) at the incurred time. Particularly 100% State's capital company which has project implementation, major national projects, exchange rate differences from the previous period of the business activities are reflected on the Balance sheet and gradually allocate into financial income or financial expense.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

Undistributed post-tax profits

Undistributed earnings is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the consolidated financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the consolidated financial statements is higher than its financial statements of the the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

17. Revenues

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction of goods sold can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Financial income includes interest, gain on exchange rate difference, dividends... and other income of financial activities.

For interest earned from loans, deferred payment, installment payment: income is recognized when earned and and original loans, principal receivables are not classified as overdue that need provision. Dividend is recognized

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

Other income

Other income includes income from other activities: disposal of asset; penalty receipt, compensation, collection of bad detb which was write off, unknown payables, gift in cash or non cash form...

18. Revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and services:

+ Record a decrease in revenue on the current financial statements if the revenue deductions incurr before reporting date;

+ Record a decrease in revenue on the next financial statements if the revenue deductions incurr after

Trade discount is the discount for customers whom bought large quantity of goods.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded , wrong category or improper goods.

19. Costs of goods sold

Cost of good sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of good sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

20. Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

21. Selling and general administration expenses

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods anf providing service.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemplyment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad detb provision; outsourcing expense and other cash expenses...

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

22. Current and defferred income tax expense

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.
Deferred income tax expense is the corporate income tax will be paid in future resulted from:
- Record of deferred tax payable during the year;
- Revert of deferred tax assets was recorded in previous years.

23. Foreign currency transactions

The actual exchange rate at the time of the transaction for conversion transactions in foreign currency as follows:
- For foreign currency purchase agreement (spot foreign exchange forward contract, future contract, option contracts, swap contract): to apply exchange rate which is concluded in contract signed between enterprises and
- For capital contribution: to apply buying rate of the bank where the Company open the capital bank account;
- For receivables: to apply buying rate of the bank where the Company assigned customers to make payment at the time of incurred transactions;
- For payables: to apply selling rate of the bank where the Company expects the transactions at the time of incurred transactions;
- For purchases of assets or expenses to be paid immediately in foreign currency (not through the payables account): to apply buying rate of the bank where the Company made payments.

Specific rate is applied when the Copmany recovers receivables, deposits or pays liabilities in foreign currency. The rate is determinded by the exchange rate at the time of incurred transaction.

Mobile weighted average rate is applied in debit side of cash accounts when the transactions were made in

24. Relevant parties

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

25. Segment reporting

The Southern Rubber Industry Jsc., does not prepare a segment report because it does not satisfy one of the two conditions according to business field or geographical location as prescribed in Circular 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance on guiding accounting implementation according to 06 accounting standards issued under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 of the Ministry of Finance. Economic operations arising from business activities throughout the Company are centrally accounted for and have the same products of the same type. All accounting data and business results are reflected in aggregate on

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

26. Financial instruments

Financial assets

According to the Circular No. 210, the Company classify financial assets as below:
- Financial assets which are classified at fair value through the Income Statement are the financial assets held for trading or are classified at fair value group the result of the Income statement at the initial recognition;
- Held-to-maturity investments are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and fixed maturity which the company has to be willing and able to hold till maturity date;
- Loans and receivables are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and non-listed in an listed market;
- Financial assets available for sale are the non-derivative financial assets which are determined as availale for sale or not classified in any of the other categories. These assets are measured at fair value through the Income statement, including held-to-maturity investment, loans and recievables.

The classification of financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

The financial assets of the Company include cash and short-term deposits, accounts receivable, other receivables, loans and listed and non-listed financial instruments.

These financial assets are recognized at the acquisition date and not recognized at the date of sale. All financial assets are recognisd initially at cost plus directly attributable transaction costs.

Financial liabilities and owner's equity instruments

Financial Instruments are classified as Financial Liabilities or owner's equity instruments at the initial recognition and accordingly with its nature and definition.

According to the Circular No. 210, the Company classify financial liabilities as below:
- Financial liabilities which are recognized at fair value through the Income Statement are financial liabilities held for trading or classified at fair value group through the result of the Income Statement at the initial recognition;
- Other financial liabilities are determined by amortized cost is determined by the value of the initial recognition of financial liabilities minus the repayment of principal, plus or minus the cumulative allocationthe actual interest rate method, the difference between the initial recognition value and maturity value, subtract deductions (directly or through the use of a backup account) by reducing the value orby irrevocable.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at initial recognition.

The financial liabilities of the company include account payables, other payables, borrowingss and debts.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

Owner's equity instruments: A contract demonstrates the remaining value of company's assets after deducting all obligations.

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset with each other and the net amount presented in the Balance Sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

V . NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

I.

Unit: VND

1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
- Cash on hand	1.593.665.372	949.963.706
+ Cash on hand (VND)	1.593.665.372	949.963.706
- Cash in banks	329.603.288.004	472.393.532.646
- Cash in transit		
- Cash equivalents	-	-
Total	**331.196.953.376**	**473.343.496.352**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

2 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Trading securities

	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	**Fair value**	**Provision**	**Historical cost**	**Fair value**	**Provision**
- Total value of shares	-	-	-	-	-	-
- Total value of bonds	-	-	-	-	-	-
- Other financial investments	-	-	-	-	-	-
Total	-	-	-	-	-	-

b) Held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	**Book value**	**Historical cost**	**Book value**
- Bonds	-	-	-	-
- Other investments	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

c) Investments in equity of other entities

	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	**Provision**	**Fair value**	**Historical cost**	**Provision**	**Fair value**
- Investments in subsidiaries	-	-	-	-	-	-
- Investments in joint ventures and associates	*9.650.345.815*	*(1.506.285.871)*	*8.144.059.944*	*9.650.345.815*	*(2.660.292.693)*	*6.990.053.122*
- Investments in equity of other entities	-	-	-	-	-	-

Note:

- Summary of operation of subsidiaries; joint ventures and associates:

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

VI . NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Unit: VND

3 . TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term trade receivables		
Details of accounts receivable from customers accounted for 10% or more of the total receivables from customers:		
- Tire PT Company Limited	44.139.168.253	35.022.007.980
- Tireco, Inc	239.346.272.954	105.775.121.579
- Penn Strategic Imports, Inc	75.589.481.421	62.431.668.571
- Hung Hai Thinh Joint Stock company	29.746.286.645	102.766.001.515
- Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	37.997.438.565	58.634.192.854
- Others	315.267.459.815	393.604.567.601
Total	**742.086.107.653**	**758.233.560.099**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

b. Trade receivables from relevant entities

4 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	**Provision**	**Value**	**Provision**
5.1. Other short-term receivables				
- Receivables from equitization			-	-
- Receivables from dividends and profits received			-	-
- Receivables from employees	255.908.631		179.090.642	-
- Deposits	11.780.001.981		10.316.835.061	-
- Other receivales	16.476.826.287		17.595.721.580	-
Total	**28.512.736.899**		**28.091.647.283**	**-**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

6 . BAD DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	**Recoverable value**	**Historical cost**	**Recoverable value**
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts	86.850.182.479	-	87.759.826.762	-
Details:				
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65.000.051	-	65.000.051	-
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	111.327.378	-	111.327.378	-
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90.100.000		90.100.000	
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289.067.137		289.067.137	
Hoàng Lê Bình	135.590.000		135.590.000	
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000		5.852.000	
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000		22.556.000	
ND3038 - Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AFC	-		-	
HKD Bá Tiệp (246019)	22.706.882		22.706.882	
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000		54.830.000	
CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	-		47.281.150	
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400		20.525.400	
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000		9.702.000	
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770	4.600.200		4.600.200	
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976		11.915.976	
Công Ty CP TM Và Dịch Vụ Katsuma - 223028	-		-	
Cty TNHH Vina Van - VT0076	-		-	
Bệnh viện Từ Dũ - 060032	-		-	
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937		547.788.937	
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	103.488.443		283.488.443	
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	35.742.000		35.742.000	
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835		73.920.835	
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045		1.318.152.045	
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382		1.843.715.382	
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	551.626.532		551.626.532	
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO	3.035.107.564		3.035.107.564	

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tưởng Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV va SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	6.654.514	8.880.477
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	-	9.020.000
M/S TYRE LINK (XK0039)	275.399.369	275.399.369
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.726.115.225	5.726.115.225
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	-	-
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120	3.434.200	3.434.200
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.074.918.752	6.074.918.752
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC	30.000.000	30.000.000
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000	81.400.000
ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000	70.000.000
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000	110.000.000
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018	525.361.018
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG	20.000.000	20.000.000
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073	14.630.073
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194	139.260.194

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433	21.952.433	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	-	54.020.190	
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam	80.905.000	80.905.000	
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)	-	190.638.000	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	16.737.401.085	16.737.401.085	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	24.436.911.293	24.436.911.293	
Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110	146.873.000	146.873.000	
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	39.242.387	130.422.840	
CÔNG TY TNHH MTV HẠ DŨNG - 223043	-	135.278.527	
CÔNG TY TNHH MTV VỎ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049	702.238.896	902.238.896	
CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCHI- 281102	401.684.628	401.684.628	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG	27.879.652	27.879.652	
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	17.511.003.990	17.511.003.990	
Total	**86.850.182.479**	**87.759.826.762**	**#REF!**

7 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	**Provision**	**Historical cost**	**Provision**
- Goods in transit	-	-	-	-
- Raw materials	545.517.829.970	-	724.743.831.605	-
- Tools and supplies	18.614.899.110	-	16.775.076.392	-
- Work in progress	-	-	-	-
- Finished goods	381.473.593.002	-	464.820.686.618	-
- Goods	14.057.375.155	-	14.160.045.006	-
Total	**959.663.697.237**	**-**	**1.220.499.639.621**	**-**

8 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	**Recoverable value**	**Historical cost**	**Recoverable value**

a) Long-term work in progress

b) Long-term construction in progress

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

- Purchase	35.536.355.671	35.536.355.671
- Capital investment	2.882.453.419	5.048.448.745
- Repair	3.639.447.000	1.730.819.530
Total	**42.058.256.090**	**42.315.623.946**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

10 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Land use rights	Copyrights	Patents, inventions	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost						
Opening balance	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	-	-	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Increase	-	-	-	-	-	-
- Additions	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	-	-	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**24.066.055.418**	**5.386.776.656**	-	-	**6.635.742.094**	**36.088.574.169**
Increase	**1.064.465.755**	**504.538.657**	-	-	-	**1.569.004.412**
- Depreciation	1.064.465.755	504.538.657	-	-	-	1.569.004.412
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance	**25.130.521.173**	**5.891.315.314**	-	-	**6.635.742.094**	**37.657.578.580**
Net book value						
Opening balance	**80.303.627.049**	**1.271.037.499**	-	-	-	**81.574.664.547**
Closing balance	**79.239.161.294**	**766.498.841**	-	-	-	**80.005.660.135**

Note:

- Ending net book value of intangible fixed assets put up as collateral for loans :
- Historical cost of fully depreciated intangible fixed assets at the end of the fiscal year :
- Description of figures and other descriptions :

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

11 . INCREASE OR DECREASE IN FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipments, transmitters	Office equipment and furniture	Other financial lease fixed assets	Total
Historical cost						
Opening balance	-	**41.127.114.908**	-	-	-	**41.127.114.908**
Increase	-	-	-	-	-	-
- Additions	-	-	-	-	-	-
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
- Return of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	**41.127.114.908**	-	-	-	**41.127.114.908**
Accumulated depreciation						
Opening balance	-	**14.889.017.171**	-	-	-	**14.889.017.171**
Increase	-	**1.713.629.789**	-	-	-	**1.713.629.789**
- Depreciation	-	1.713.629.789	-	-	-	1.713.629.789
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
- Return of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	**16.602.646.960**	-	-	-	**16.602.646.960**
Net book value						

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

13 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term prepaid expenses		
- Binh Loi factory:	161.558.747	
- Radial factory:	968.859.922	1.928.838.683
- Hoc Mon factory	586.030.247	240.290.071
Total	**1.716.448.916**	**2.169.128.754**
b) Long-term prepaid expenses		
- Head office	1.729.160.839	3.804.153.847
- Dong Nai factory	2.756.704.099	5.626.256.492
- Hoc Mon factory	1.893.510.416	3.236.354.170
- Binh Loi factory	1.191.451.103	1.810.461.300
- Radial factory:	11.868.686.263	18.848.529.910
Total	**19.439.512.720**	**33.325.755.719**

14 . OTHER CURRENT ASSETS

	30/06/2025	01/01/2025
14.1. Other short-term assets		
14.2. Other long-term assets		
Total	-	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

15 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Closing balance		Incur		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
- Bank	1.290.882.427.950	1.290.882.427.950	1.369.566.969.206	1.942.875.259.172	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
- Current portion of	959.545.464	959.545.464	287.863.638	3.166.500.000	3.838.181.826	3.838.181.826
Total	**1.291.841.973.414**	**1.291.841.973.414**	**1.369.854.832.844**	**1.946.041.759.172**	**1.868.028.899.742**	**1.868.028.899.742**

b) Long-term borrowings and finance lease liabilities

	Closing balance		Phát sinh		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
- Bank	23.389.699.466	23.389.699.466	6.014.736.000	7.269.517.962	24.644.481.428	24.644.481.428
- Borrowing from employees	22.487.000.000	22.487.000.000	300.000.000	1.881.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
- Others	-	-	-	-	-	-
Total	**45.876.699.466**	**45.876.699.466**	**6.314.736.000**	**9.150.517.962**	**48.712.481.428**	**48.712.481.428**

c) Finance lease liabilities

Term	Current year			Previous year		
	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal
Under 1 year						
Over 1 year to 5 years						
- HĐ 2019-00031-001						
- HĐ 90.17.05/CTTC						
- HĐ:2018-00058-001						
- HĐ: 90.18.05/CTTC						
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	35.657.159.156	7.830.340.974	27.826.818.182	29.471.628.148	7.402.082.693	22.069.545.455
Over 5 years						

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
2th Quarter 2025

16 . TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a) Short-term trade payables				
- Hanoi Industrial Textile Joint Stock Company	22.880.985.145	22.880.985.145	22.787.155.618	22.787.155.618
- Hyosung Vietnam Co., Ltd	61.967.185.436	61.967.185.436	14.408.382.107	14.408.382.107
+ Ruslan Trading Company Limited	35.807.594.200	35.807.594.200	12.352.633.000	12.352.633.000
+ Lien Anh Production Rubber Co., Ltd	17.508.150.000	17.508.150.000	3.861.000.000	3.861.000.000
Others	204.416.294.722	204.416.294.722	211.615.154.974	211.615.154.974
Cộng	**342.580.209.503**	**342.580.209.503**	**265.024.325.699**	**265.024.325.699**
b) Overdue debts				
Others	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

c) Trade payables to relevant entities

17 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Opening balance	Payables in year	Paid in year	Closing balance
a) Taxes and other payables to government budget				
Value added tax of import goods	-	29.109.513.013	29.109.513.013	-
Value added tax	884.173.190	194.475.396.907	192.011.668.824	3.347.901.273
Housing tax and land rent	-	8.442.822.375	6.973.284.486	1.469.537.889
Other taxes	-	-	-	-
Total	**884.173.190**	**232.027.732.295**	**228.094.466.323**	**4.817.439.162**
b) Taxes and other receivables from government budget				
Value added tax	421.977.256.208	145.386.720.962	122.965.883.277	444.398.093.893
Export or import tax	1.468.174.822	858.060.919	868.725.000	1.478.838.903
Special excise tax	-	-	-	-
Corporate income tax	5.627.800.847	4.370.772.682	4.135.850.856	5.392.879.021
Personal income tax	4.911.443.409	3.327.606.853	4.129.748.532	5.713.585.088
Other taxes	-	4.000.000	9.000.000	5.000.000
Other fee	792.504.512	792.504.512	-	-
Total	**434.777.179.798**	**154.739.665.928**	**132.109.207.665**	**456.988.396.905**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

18 . ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
- Loan interests	-	-
- Others	157.939.753.528	120.573.924.763
Expense of Head office	123.197.972.259	111.495.053.298
Expense of Dong Nai factory	24.310.740	342.970.956
Expense of Hoc Mon factory	4.581.393.520	1.435.968.168
Expense of Binh Loi factory	2.682.241.816	508.703.369
Expense of Radial-tire factory	27.453.835.193	6.791.228.972
Total	**157.939.753.528**	**120.573.924.763**

19 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term other payables		
- Surplus of assets awaiting	-	-
- Trade union fund	1.736.028.471	1.522.007.306
- Payables on equitization	174.835.866	174.835.866
- Others	6.040.636.143	7.205.420.666
Total	**7.951.500.480**	**8.902.263.838**
b) Long-term other payables		
- Long-term deposits	15.147.946.500	16.208.946.500
Total	**15.147.946.500**	**16.208.946.500**

20 . UNEARNED REVENUES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term unearned revenues		
- Unearned revenues	-	-
- Revenues from traditional client programs	-	-
- Others	-	-
Total	-	-
b) Non-performance of contract with clients		

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
2th Quarter 2025

21 . BOND ISSUED

22 . PREFERENCE SHARES CLASSIFIED AS LIABILITIES

23 . PROVISIONS

	30/06/2025	01/01/2025
24.1. Short-term provisions		
- Provisions for product warranty	-	-
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for enterprise restructuring	-	-
- Others	-	-
Total	-	-

24 . DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Deferred income tax assets		
b) Deferred income tax payables	**2.648.459.360**	**5.449.507.089**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

25 . OWNER'S EQUITY

a. Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Conversion options on convertible bonds	Treasury shares	Development and investment funds	Other equity funds	Differences upon asset revaluation	Exchange rate differences	Undistributed profit after tax	Total
Previous opening balance	**1.036.264.670.000**	-	-	**(12.050.000)**	**211.973.905.714**	-	-	-	**111.961.881.940**	**1.360.188.407**
- Profits in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Increase in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Other increases	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Decrease in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Funds distribution										
- Dividends or profits	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Previous closing balance (Current opening balance)	**1.036.264.670.000**	-	-	**(12.050.000)**	**211.973.905.714**	-	-	-	**111.961.881.940**	**1.360.188.407**
- Profits in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	41.107.637.310	41.107.637
- Increase in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Other increases	-	-	-	-	21.621.447.118	-	-	-		21.621.447
- Decrease in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Funds distribution										
- Dividends or profits	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	-	-	60.195.799.758	60.195.799.
Current closing balance	**1.036.264.670.000**	-	-	**(12.050.000)**	**233.595.352.832**	-	-	-	**92.873.719.492**	**1.362.721.692.**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

b. Details of contributed capital

	Closing balance	Opening balance
- Contributed capital of state-owned	528.558.490.000	528.558.490.000
- Contributed capital of others	507.706.180.000	507.706.180.000
Total	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	Current year	Previous year
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Increase in capital during the fiscal year	-	-
+ Decrease in capital during the fiscal year	-	-
+ Opening capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Dividends or distributed profits	-	-

d. Shares

	30/06/2025	01/01/2025
- Number of shares registered issuance	103.626.467	103.626.467
- Number of shares sold to public market	50.770.618	50.770.618
+ Common shares	50.770.618	50.770.618
+ Preference shares	-	-
- Number of shares repurchased (treasury shares)	1.205	1.205
- Number of shares outstanding	103.625.262	103.625.262
+ Common shares	103.625.262	103.625.262
+ Preference shares	-	-

** Par value of shares outstanding: 10.000 VND / share*

e. Dividends

- Declared dividends after the fiscal year-end
  + Declared dividends on common shares :
  + Declared dividends on preference shares :
- Dividends on accumulated preference shares not record :

f. Funds

	30/06/2025	01/01/2025
- Development and investment funds	233.595.352.832	211.973.905.714
- Otherequity funds	-	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

26. Differences upon asset revaluation

	Current year	Previous year

27. Exchange rate differences

	Current year	Previous year

28. Funding sources

	Current year	Previous year

29 . OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS

a. Operating leased assets	Closing balance	Opening balance

b. Assets held under a trust

c. Foreign currency

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	8.071.872,20	15.701.110,72
- EUR	10.674,28	12.162,72
- RUB	11.098.207,74	21.226.920,42

d. Precious metal, jewels

e. Doubtful debts written-offs

Entity	30/06/2025	01/01/2025
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	
Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477	
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092	
Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992	
CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995	
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000	
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968	
Nguỹn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002	

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842
Total	**8.487.836.702**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

VI . NOTES TO INCOME STATEMENT

Unit: VND

1 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Current year	Previous year
1.1. Revenues		
- Revenues from goods sold	2.291.095.622.277	1.330.617.788.224
- Revenues from finished goods sold	9.176.820.454	1.220.923.939.730
Total	**2.300.272.442.731**	**2.551.541.727.954**

2 . REVENUE DEDUCTIONS

	Current year	Previous year
- Commercial discounts	170.059.593.395	137.938.166.511
- Sales returns	2.934.384.650	1.334.802.840
Total	**172.993.978.045**	**139.272.969.351**

3 . COST OF GOODS SOLD

	Current year	Previous year
- Costs of finished goods sold	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184
Total	**1.855.295.484.710**	**2.065.293.916.184**

4 . FINANCIAL INCOME

	Current year	Previous year
- Interest income	5.275.435.019	15.502.882.982
- Realized gain from foreign exchange difference	19.883.526.095	27.402.764.541
Total	**25.158.961.114**	**42.905.647.523**

5 . FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Previous year
- Interest expenses	30.157.885.814	52.818.939.469
- Payment discounts or interests of sale under deferred payment	6.347.084.186	3.619.542.624
- Realized loss from foreign exchange difference	547.669.919	1.522.029.660
Total	**37.052.639.919**	**57.960.511.753**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

6 . OTHER INCOME

	Current year	Previous year
- Others	3.622.096.710	12.307.965.028
Total	**3.622.096.710**	**12.307.965.028**

7 . OTHER EXPENSES

	Current year	Previous year
- Others	-	110.379.639
Total	-	**110.379.639**

8 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Previous year
a) Selling expenses		
- Transport expense	23.400.000.000	36.801.386.682
- Export expense	43.144.401.889	46.953.763.351
- Others	30.302.442.144	55.727.512.051
Total	**96.846.844.033**	**139.482.662.084**
b) General administration expenses		
- Labour costs and staff costs	84.529.738.337	98.574.087.557
- Others	39.657.456.248	56.054.215.271
Total	**208.716.932.922**	**154.628.302.828**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

9 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	Current year	Previous year
- Packing material costs	1.403.199.320.945	1.473.090.870.700
- Labour costs and staff costs	180.517.040.132	192.764.725.213
- Depreciation	78.102.564.867	98.850.438.083
- External services	73.429.307.478	119.327.860.141
- Others	237.745.000.202	258.932.569.588
Total	**1.972.993.233.624**	**2.142.966.463.725**

10 . CURRENT INCOME TAX EXPENSES

	Current year	Previous year
- Tax expenses in respect of the current year taxable profit	4.370.772.682	4.520.766.825
- Adjustment of tax expenses in the previous years to the current year	(2.801.047.729)	4.690.242.442
Total	**1.569.724.953**	**9.211.009.267**

Estimated corporate income tax payable during this period is as follows:

	Current year	Previous year
- Total accounting profit before tax	**42.677.362.263**	**50.006.598.666**
- Increase/(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax		
+ Increase adjustments	20.823.498.854	27.402.764.541
Income from year-end FOREX -difference evaluation of foreign	20.823.498.854	27.402.764.541
+ Decrease adjustments	-	-
Non-deductible expenses when identifying taxable income	-	-
- Loss on previous year	-	-
- Total taxable income	**21.853.863.409**	**22.603.834.125**
- Estimated corporate income tax payable	**4.370.772.682**	**4.520.766.825**
+ CIT under ordinary tax rate	4.370.772.682	4.520.766.825
+ CIT exemption or reduction	-	

11 . DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year	Previous year
- Deferred corporate income tax expenses incurred from taxable temporary differences	(6.965.747.500)	(790.310.466)
- Deferred corporate income tax expenses incurred from reversion of deferred income tax assets	4.164.699.771	5.480.552.908
Total	**(2.801.047.729)**	**4.690.242.442**

Total income of Board of Management, the Supervisory Board and Board of Directors:

No.	Name	Positions	Holiday Bonus	Salary	Remuneration	Total
1	Mr. Bui Van Thang	Chairman	32.222.222		48.000.000	80.222.222
2	Mr. Nguyen Dinh Khoat	BOM - CEO	14.000.000	323.830.770	37.000.000	374.830.770
3	Mr. Nguyen Van Hien	BOM - Deputy Director	200.970.000	363.461.077	37.000.000	601.431.077
4	Mr. Nguyen Van Chung	BOM			13.000.000	13.000.000
5	Mr. Ngo Ngoc Quang	BOM			13.000.000	13.000.000
6	Mr. Nguyen Anh	Deputy Director	177.003.000	334.061.077		511.064.077
7	Ms. Dao Thi Chung Tien	The Supervisory Board	154.110.000	219.129.462		373.239.462
8	Ms. Vu Thi Bich Ngoc	The Supervisory Board	16.666.667	-	29.000.000	45.666.667
9	Mr. Nguyen Cong Hai	The Supervisory Board			11.000.000	11.000.000
10	Mr. Dao Van Duc	BOM	26.666.667		24.000.000	50.666.667
11	Mr. Nguyen Manh Thai	BOM	8.000.000	-	24.000.000	32.000.000
12	Ms. Le Thi Thao	The Supervisory Board	6.000.000	-	18.000.000	24.000.000
	Total		**635.638.556**	**1.240.482.385**	**254.000.000**	**2.130.120.941**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

2th Quarter 2025

VIII . OTHER INFORMATION

1 . **Potential debts, commitments and other financial information:** none
Events occurring after the end of fiscal year: none

2 .

3 . **Relevant entity information**

3.1. Relevant entity

Relevant party	Relationship
Vietnam National Chemical group ...	Parent company
Danang Rubber Jsc.,	Within the parent company
Industrial Gas and Welding Electrode Jsc.,	Within the parent company
Industrial chemical design Jsc.,	Within the parent company
Philips Carbon Black Vietnam Jsc.,	Within the parent company
... ...	

- As at 30/06/2025, the debt situation between the Company and related parties are as follows:

Relevant party	Transaction content	Closing balance
Industrial Gas and Welding Electrode Jsc.,	Payables	3.249.503.838

		Inauguration		
Mr. Bui Van Thang	Chairman		21.764.173	shares
Mr. Nguyen Dinh Khoat	Member of BOM		10.363.892	shares
Mr. Nguyen Van Hien	Member of BOM		10.363.892	shares
Mr. Nguyen Van Chung	Member of BOM	18 April 2025	10.363.892	shares
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member of BOM	18 April 2025		

4. ***Information on the comparative figures*** :

Comparative figures are figures on the Balance sheet for the fiscal year ended December 31, 2024 which were audited by the Company Limited Financial Advisory Services Accounting and auditing Southern (AASCS).

Comparative figures are figures on the Income statement, cash flow for the fiscal year ended June 30, 2024 which were prepared by the The Southern Rubber Industry Jsc.,

TP. Ho Chi Minh, July 18, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thanh Hien	Vu Quoc Anh	Nguyen Dinh Khoat